

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2020/HNGĐ-PT
Ngày: 18 tháng 6 năm 2020
V/v: Tranh chấp chia tài sản chung
và nợ chung sau khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

- T phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Văn Tâm

Các Thẩm phán: Ông Trần Minh Bắc

Ông Đặng Đức Hào

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu: Ông Lê Văn Thiên - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Từ ngày 15 đến ngày 20/5 và ngày 18/6/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 07/2020/TLPT-HNGĐ ngày 27/02/2020 về việc “Tranh chấp chia tài sản chung và nợ chung sau khi ly hôn”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 81/2019/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 11/2020/QĐPT-HNGĐ ngày 17/4/2020, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 60/2020/QĐTN ngày 20/5/2020, Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị L, sinh năm 1976; địa chỉ: Số 51, đường L, khu phố 2, thị trấn N, huyện C, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. (Có mặt).

2. Bị đơn: Ông Hoàng Văn T, sinh năm 1976; địa chỉ: Số 51, đường L, khu phố 2, thị trấn N, huyện C, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Hoàng Văn T: Ông Trần Văn T1 - Công ty luật TNHH Nelson và Cộng sự; địa chỉ: Liên đoàn luật sư Việt Nam, số 553, đường Nguyễn An Ninh, T Phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. (Có mặt).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ngân hàng Thương Mại cổ phần Quốc tế V(Ngân hàng VIP); địa chỉ: Tầng 1, tầng 6, tầng 7, tòa nhà ComerStone, 16 Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, T phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng Thương Mại cổ phần Quốc tế Việt Nam: Ông Nguyễn Hải Thuận; địa chỉ: Số 87, đường D2, phường 25, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. (Theo giấy ủy quyền số 49943.19 ngày 12/6/2019). (Có mặt).

3.2. Anh Hoàng Thanh A, sinh năm 1997; địa chỉ: số 252, đường Lê Hồng Phong, thị trấn Ngãi Giao, huyện châu Đức, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. (Vắng mặt).

3.3. Ông Lê Nhân D, sinh năm 1958; địa chỉ: số 315/21 đường V, thị trấn Ngãi G, huyện C, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. (Vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Ông Hoàng Văn T là nguyên đơn và anh Hoàng Thanh A là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị L và người đại diện hợp pháp của bà L trình bày: Bà L và ông T ly hôn theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 22/2016/QĐST- HNGĐ ngày 03/02/2016 của Tòa án nhân dân huyện Châu Đức nhưng chưa thỏa thuận được về việc chia tài sản chung của vợ chồng.

+ Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân, bà L và ông T tạo lập được tài sản chung sau:

Quyền sử dụng đất diện tích 249m² thửa số 41, tờ bản đồ số 105, thị trấn Ngãi Giao, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, được Ủy ban nhân dân huyện Châu Đức cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 128874 ngày 17/01/2005 do ông T đứng tên.

Quyền sử dụng đất diện tích 77,8m² thửa số 305, tờ bản đồ số 85A, thị trấn Ngãi Giao, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, được Ủy ban nhân dân huyện Châu Đức cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 160907 ngày 26/06/2013 cho ông T và bà L.

Quyền sử dụng đất diện tích 66m² thuộc thửa số 300, tờ bản đồ số 85A, thị trấn Ngãi Giao, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, được Ủy ban nhân dân huyện Châu Đức cấp giấy cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 383624 ngày 30/5/2011 do bà L đứng tên.

01 căn nhà cấp 4A2 gắn liền với 02 thửa đất số 300 và 305, tờ bản đồ 85A, thị trấn Ngãi Giao, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, được xây dựng năm 2011, và trang thiết bị nội thất.

+ Về nợ chung: Bà L và ông T nợ Ngân hàng Thương Mại cổ phần Quốc tế V số tiền 108.440.678đ; Nợ vay ông Lê Nhân D 100.000.000đ ngày 26/11/2013.

Bà L yêu cầu Tòa án chia tài sản chung và nợ chung nêu trên; đối với các trang thiết bị trong nhà và xe ô tô bà rút lại không yêu cầu giải quyết nữa.

Bà L đồng ý giá trị tài sản theo kết quả thẩm định giá của Trung tâm thẩm định Mạnh Đạt là 3.044.158.000đ. Ngoài ra theo bà L thì giá trị các tài sản trên là 4.800.000.000đ, bà L yêu cầu sau khi khấu trừ toàn bộ nợ chung cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế Vthì sẽ chia $\frac{1}{2}$ cho ông T để bà sở hữu toàn bộ khối tài sản nêu trên. Bà L đồng ý có nghĩa vụ cùng ông T mỗi người trả $\frac{1}{2}$ số nợ còn lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam, trả cho ông D và đồng ý cùng với ông T mỗi người hỗ trợ cho anh Hoàng Thanh A số tiền 75.000.000đ.

- Quá trình tố tụng giải quyết vụ án, bị đơn ông Hoàng Văn T trình bày: Ông và bà L ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 22/2016/QĐST-HNGĐ ngày 03/02/2016 của Tòa án nhân dân huyện Châu Đức, nhưng chưa thỏa thuận được về việc chia tài sản chung của vợ chồng.

+ Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân ông và bà L tạo dựng được khối tài sản chung như sau:

Quyền sử dụng đất diện tích 249m² thửa số 41, tờ bản đồ số 105, thị trấn Ngã Giao, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, được Ủy ban nhân dân huyện Châu Đức cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 128874 ngày 17/01/2005 do ông T đứng tên.

Quyền sử dụng đất diện tích 77,8m² thửa số 305, tờ bản đồ số 85A, thị trấn Ngã Giao, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, được Ủy ban nhân dân huyện Châu Đức cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 160907 ngày 26/06/2013 cho ông T và bà L.

Quyền sử dụng đất diện tích 66m² thuộc thửa số 300, tờ bản đồ số 85A, thị trấn Ngã Giao, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, được Ủy ban nhân dân huyện Châu Đức cấp giấy cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 383624 ngày 30/5/2011 do bà L đứng tên.

01 căn nhà cấp 4A2 xây dựng năm 2011 gắn liền với thửa đất số 300 và 305, tờ bản đồ 85A, thị trấn Ngã Giao, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Bà L yêu cầu giải quyết chia đôi khối tài sản chung nêu trên mỗi người hưởng $\frac{1}{2}$ thì ông không đồng ý vì khối tài sản này phần lớn là do ông tạo lập. Khi bà L đi nơi khác sinh sống thì 02 con ở với ông, bà L bỏ mặc nên các con cũng có công sức đóng góp để gìn giữ tài sản này. Ông yêu cầu Tòa án chia tài sản chung làm 03 phần bằng nhau (ông 01 phần, bà L 01 phần, còn lại chia cho 02 con là Hoàng Thanh A và Hoàng Tiên Đạt). Theo đó giao toàn bộ khối tài sản chung cho ông sử dụng và định đoạt vì ông đang sản xuất kinh doanh và nuôi 02 con chung. Ông đồng ý với kết quả định giá của Trung tâm thẩm định giá Mạnh Đạt.

+ Về nợ chung: Ngày 02/12/2014 ông và bà L vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam số tiền 600.000.000đ theo hợp đồng tín dụng số 2014.0249. HHTD.631/VIP. Sau khi ly hôn thì một mình ông T trả nợ cho Ngân hàng đến ngày

01/11/2019 được số tiền 656.445.542đ. Vì vậy yêu cầu bà L hoàn trả cho ông ½ số tiền mà ông đứng ra trả nợ chung kể từ khi ly hôn đến nay tương ứng phần nợ của bà L là 328.222.771đ. Ông đồng ý tiếp tục cùng bà L mỗi người trả ½ số nợ còn lại cho Ngân hàng.

Ngoài ra ông đồng ý cùng bà L trả cho ông D 154.000.000đ (gồm 100.000.000đ nợ gốc và 54.000.000đ tiền lãi tính đến ngày xét xử (06/12/2019) và tiền lãi phát sinh kể từ thời điểm sau ngày xét xử cho đến khi trả hết nợ; ông đồng ý cùng bà L trả cho anh A số tiền 150.000.000đ là tiền do anh A đóng góp công sức sửa chữa nhà.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

+ Anh Hoàng Thanh A trình bày: Anh là con ruột của ông T và bà L. Năm 2011 khi gia đình còn ở nhà thuê, kinh tế khó khăn nên anh đi làm thêm và tham gia bán hàng để có thêm thu nhập và phụ giúp gia đình, anh cũng có công sức đóng góp vào việc trả nợ Ngân hàng khi cha mẹ vay để mua nhà, ngoài ra quá trình xây dựng sửa chữa nhà anh cũng đóng góp công sức để xây dựng sửa chữa nhà. Ngoài ra trong thời gian ông T và bà L sửa chữa nhà thì ông Nội của anh là Hoàng Cao Đăng có cho anh 100.000.000đ và tiền anh làm thêm khoảng 50.000.000đ, số tiền này ông T và bà L dùng để thanh toán trả nợ sau khi mua đất, sửa chữa nhà. Vì vậy yêu cầu Tòa án sau khi khấu trừ nghĩa vụ trả nợ chung và xử lý khối tài sản chung này của ông T và bà L thì ông T và bà L mỗi người phải có nghĩa vụ thanh toán cho anh 75.000.000đ và chia 1/3 giá trị tài sản là công sức đóng góp của anh trong khối tài sản chung.

+ Ngân hàng Thương Mại cổ phần Quốc tế V(VIP) trình bày: Ngày 02/12/2014 Ngân hàng (VIP) ký với bà Trần Thị L và ông Hoàng Văn T hợp đồng tín dụng số 2014.0249. HĐTD.631/VIP với nội dung ông T và bà L vay 600.000.000đ, thời hạn vay 72 tháng từ ngày 03/12/2014 đến ngày 03/12/2020, lãi suất 8,16% năm. Trả nợ gốc vào ngày 03 hàng tháng. Cùng ngày Ngân hàng đã giải ngân tiền vay. Đến ngày 01/11/2019 khách hàng đã thanh toán đến ngày 08/11/2019 là 656.742.822đ. Tranh chấp giữa ông T và bà L thì phía Ngân hàng không ý kiến nhưng ông T và bà L phải có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng VIP số tiền tính đến ngày 08/11/2019 gốc là 108.440.678đ và lãi 146.678đ và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng kể từ ngày 08/11/2019 cho đến khi ông T và bà L trả hết nợ cho Ngân hàng. Đối với số tiền 294.847.322đ ông T và bà L đã thanh toán nên Ngân hàng rút lại yêu cầu này.

+ Ông Lê Nhân D trình bày: Năm 2013 ông cho ông T và bà L vay 100.000.000đ lãi suất 1,2%/1 tháng. Ông D yêu cầu ông T và bà L trả cho ông nợ gốc 100.000.000đ và lãi là 40.000.000đ tính đến tháng 11/2018, nợ lãi phát sinh cho đến ngày xét xử sơ thẩm tương ứng số tiền là 14.000.000đ và lãi phát sinh (20%/năm) kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm.

- Ông Trần Văn Thanh là Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Sau khi ly hôn bà L ra đi nơi khác sinh sống và giao 02 con cho ông T nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục, hiện các con ở với ông T và ông T đang sản xuất kinh doanh trên chính thửa đất và nhà của ông T và bà L. Để đảm bảo cuộc sống và quyền

lợi của ông T đề nghị Tòa án xem xét giao cho ông T quyền sử dụng đất diện tích 77,8m² thửa số 305, tờ bản đồ số 85A, thị trấn Ngãi Giao, huyện Châu Đức và diện tích đất 66m² thửa số 300, tờ bản đồ số 85A, thị trấn Ngãi Giao, huyện Châu Đức và ông T sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với đất; giao cho bà L quyền sử dụng đất diện tích 249m² thửa số 41, tờ bản đồ số 105, thị trấn Ngãi Giao, huyện Châu Đức và bà L sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với đất. Ông T và bà L có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch theo kết quả định giá ngày 21/10/2019 của Trung tâm thẩm định giá Mạnh Đạt sau khi đã trừ phần nợ chung. Quá trình hình T khối tài sản này ngoài ông T và bà L thì còn có công sức đóng góp của anh A là con của ông T và bà L, đề nghị xem xét công sức của anh A theo quy định tại Điều 219 bộ luật dân sự 2015.

- Tại bản án số 81/2019/HNGĐ-ST ngày 06/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện Châu Đức đã quyết định như sau:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L.

+ Công nhận cho ông Hoàng Văn T quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản trên đất diện tích 66m² thửa số 300, tờ bản đồ số 85A, thị trấn Ngãi Giao, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu thuộc quyền sử dụng, sở hữu của ông Hoàng Văn T.

+ Công nhận cho ông Hoàng Văn T quyền sử dụng đất và toàn bộ công trình trên đất diện tích đất 77,8m² thửa số 305, tờ bản đồ số 85A, thị trấn Ngãi Giao, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu và toàn bộ tài sản trên đất thuộc quyền sử dụng, sở hữu của ông Hoàng Văn T.

Ông Hoàng Văn T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trần Thị L 1/2 giá trị quyền sử dụng đất thửa số 300 + 305, tờ bản đồ số 85A, thị trấn Ngãi Giao, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cùng toàn bộ tài sản trên đất, tương ứng số tiền 1.385.459.000đ.

+ Công nhận cho bà Trần Thị L quyền sử dụng đất diện tích 249m² thửa số 41, tờ bản đồ số 105, thị trấn Ngãi Giao, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà Trần Thị L.

Bà Trần Thị L có nghĩa vụ thanh toán cho ông Hoàng Văn T ½ giá trị quyền sử dụng đất diện tích 249m² thửa số 41, tờ bản đồ số 105, thị trấn Ngãi Giao, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tương ứng số tiền 137.000.000đ.

+ Buộc ông Hoàng Văn T phải giao lại quyền sử dụng đất 249m² thửa số 41, tờ bản đồ số 105, thị trấn Ngãi Giao, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu và toàn bộ tài sản trên đất cho bà Trần Thị L; Buộc bà Trần Thị L phải giao lại quyền sử dụng đất thửa số 300 + 305, tờ bản đồ 85A thị trấn Ngãi Giao, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu và toàn bộ tài sản trên đất cho ông Hoàng Văn T.

+ Buộc ông T và bà L có nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc sang tên chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

+ Bà Trần Thị L có nghĩa vụ trả cho ông T số tiền là 328.222.771đ là số tiền ông T đã trả nợ Ngân hàng thay cho bà L.

+ Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của anh Hoàng Thanh A về việc yêu cầu bà L và ông T có nghĩa vụ thanh toán tiền đóng góp của anh trong khối tài sản chung như sau: Ghi nhận ông Hoàng Văn T và bà Trần Thị L mỗi người có nghĩa vụ hỗ trợ cho anh Hoàng Thanh A 75.000.000đ; Bác yêu cầu độc lập của anh Hoàng Thanh A về việc yêu cầu được nhận 1/3 giá trị trong khối tài sản chung của bà Trần Thị L và ông Hoàn Văn T.

+ Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Lê Nhân D: Buộc ông Hoàng Văn T và bà Trần Thị L mỗi người phải trả cho ông D 77.000.000đ; Bác yêu cầu của ông Lê Nhân D đối với yêu cầu tính lãi phát sinh từ số tiền nợ gốc 20%/ năm kể từ ngày xét xử (06-12-2019) cho đến khi ông T bà L trả hết số tiền nợ trên.

+ Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam. Ghi nhận bà Trần Thị L và ông Hoàng Văn T mỗi người có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế Vsố tiền gốc là 54.147.000đ và 73.339đ tiền lãi đến ngày 08/11/2019 và tiền lãi tương ứng phát sinh kể từ ngày 09/11/2019 theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đối với tiền gốc cho đến khi hoàn tất khoản nợ cho Ngân hàng. Trường hợp nếu không trả được nợ thì Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế Vđược quyền yêu cầu phát mãi tài sản đã thế chấp để thu hồi nợ.

Sau khi ông T và bà L thanh toán hết nợ thì Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế Vcó trách nhiệm hoàn trả toàn bộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thế chấp số BE 383624 do Ủy ban nhân dân huyện Châu Đức cấp cho bà Trần Thị L đứng tên; số BO 160907 vào sổ số CH 02809 do Ủy ban nhân dân huyện Châu Đức cấp cho ông Hoàng Văn T và bà Trần Thị L đứng tên và số AB 128874, ngày 17/01/2005 Ủy ban nhân dân huyện Châu Đức cấp cho ông T và bà L đứng tên (bản chính).

+ Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu độc lập của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam về việc buộc ông T và bà L có nghĩa vụ thanh toán số tiền 294.847.322đ.

+ Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L về việc tranh chấp quyền sở hữu chiếc xe ô tô hiệu CHEVROLET biển số 72A-115.47 do ông Hoàng Văn T đứng tên.

+ Về án phí: Bà L phải chịu 84.403.356đ, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 25.125.000đ, bà L còn phải nộp là 59.278.356đ; Ông T phải chịu 67.984.786đ; Anh A phải chịu 37. 949.160đ, trừ tiền tạm ứng án phí 3.750.000đ, anh A còn phải nộp 34.199.160đ; Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam và ông Lê Nhân D không phải chịu.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, nghĩa vụ do chậm thi hành án và quyền kháng cáo.

- Ngày 20/12/2019 ông Hoàng Văn T và anh Hoàng Thanh A có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm.

+ Ông Hoàng Văn T kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Khấu trừ chi phí mà ông T đã bỏ ra sửa chữa và xây dựng nhà khoảng 144.660.000đ vào giá trị tài sản.

Giao cho ông T nghĩa vụ trả số nợ còn lại mà ông và bà L nợ Ngân hàng thương mại cổ phần quốc tế Việt Nam.

Chia tài sản chung theo tỷ lệ: Sau khi trừ nghĩa vụ trả nợ chung thì chia tài sản chung theo tỷ lệ ông được hưởng 7 phần, bà L hưởng 3 phần.

+ Anh Hoàng Thanh A kháng cáo yêu cầu Tòa án giải quyết chấp nhận yêu cầu của anh, cụ thể: Chia cho anh được hưởng 1/3 giá trị quyền sử dụng đất diện tích 66m² thửa 300, tờ bản đồ số 85A, được Ủy ban nhân dân huyện Châu Đức cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 383624 ngày 20/5/2011 đứng tên bà L; Trừ phần chi phí sửa chữa nhà là 144.660.000đ do anh và ông T thực hiện, sau đó mới chia tài sản chung.

- Ngày 03/01/2020 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đã có quyết định kháng nghị số 61/QĐKNPT-VKS-DS. Kháng nghị một phần bản án sơ thẩm do có vi phạm về việc tính án phí. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Ông Hoàng Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 61.786.775đ; bà Trần Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 78.205.345đ; anh Hoàng Thanh A phải chịu án phí sơ thẩm do yêu cầu chia tài sản chung không được chấp nhận là 300.000đ.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T rút yêu cầu kháng cáo phần yêu cầu chi phí sửa chữa nhà, thay đổi kháng cáo tỷ lệ chia tài sản chung, theo đó ông T yêu cầu được chia hưởng 6 phần, bà L hưởng 4 phần, giữ nguyên nội dung kháng cáo khác. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ Đối với kháng cáo của ông Hoàng Văn T:

Tại phiên tòa, ông T rút phần kháng cáo đối với yêu cầu xem xét số tiền sửa chữa nhà sau khi ly hôn. Việc ông T rút kháng cáo là tự nguyện phù hợp với quy định của pháp luật, đề nghị HĐXX đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo ông T rút.

Đối với kháng cáo yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng ông được hưởng 7 phần, bà L 3 phần; tại phiên tòa ông T yêu cầu được chia 6 phần, bà L 4 phần. Ông T cho rằng sau khi ly hôn ông phải nuôi hai con, trả nợ Ngân hàng, sửa chữa bảo quản gìn giữ tài sản chung của hai người, thấy: Việc nuôi hai con và bà L không cấp dưỡng nuôi con là do ông T tự nguyện khi hai người ly hôn. Việc trả nợ ngân hàng khi đến kỳ hạn thanh toán cũng do ông T tự nguyện thực hiện và nay bà L phải thanh toán lại số tiền mà ông T đã trả cho Ngân hàng. Còn việc bảo quản gìn giữ tài sản thì các tài sản chung của vợ chồng đều tại thị trấn Ngã Giao, căn nhà sau khi ly hôn ông T tiếp tục ở và quản lý do vậy đây không thuộc trường hợp được coi là phải bảo quản gìn

giữ nên lý do ông T đưa ra yêu cầu chia cho ông 6 phần, chia cho bà L 4 phần là không hợp lý, nên không có căn cứ để chấp nhận.

Đối với kháng cáo yêu cầu chia cho anh A 1/3 giá trị tài sản chung của vợ chồng thì thấy anh A đã trên 18 tuổi nên không thuộc trường hợp phải có người giám hộ. Vì vậy quyền lợi của anh A thì anh A kháng cáo và sẽ được xem xét theo nội dung kháng cáo của anh A. Việc ông T kháng cáo để bảo vệ quyền lợi cho anh A là không đúng quy định của pháp luật.

+ Đối với kháng cáo của anh Hoàng Thanh A:

Anh A kháng cáo yêu cầu chia cho anh 1/3 giá trị tài sản chung của ông T, bà L vì có đóng góp tiền vào việc mua các tài sản này, nhưng anh A không đưa ra được chứng cứ chứng minh, bà L không thừa nhận. Vì vậy không có căn cứ để chấp nhận.

Đối với nội dung kháng cáo của anh A đề nghị xem xét số tiền sửa chữa nhà hết 144.660.000đ, nhận thấy hiện nay ông T đã rút kháng cáo. Hơn nữa đây là quyền lợi của ông T chứ không liên quan gì đến quyền lợi của anh A nên việc anh A kháng cáo nội dung này là không đúng.

+ Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu: Tại Quyết định kháng nghị số 61/QĐKNPT-VKS-DS ngày 03/01/2019 của VKSND tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử phúc thẩm sửa phần án phí của Bản án dân sự sơ thẩm. Bản án sơ thẩm tuyên buộc ông T chịu án phí với số tiền 67.984.786đ là không đúng, mà ông T chỉ phải chịu án phí là 61.786.775đ. Anh A yêu cầu chia tài sản chung nhưng không được chấp nhận nên anh A chỉ phải chịu án phí không có giá ngạch là 300.000đ. Đối với bà L cũng phải chịu án phí có giá ngạch trên phần tài sản được chia với số tiền là 61.786.775đ. Đối với số tiền 328.371.411đ mà bà L phải trả lại cho ông T vì trước đó ông T đã trả nợ Ngân hàng thay cho bà L thì thấy trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm bà L đã đồng ý trả số tiền này cho ông T trước khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử nên bản án chỉ ghi nhận sự tự nguyện của bà L thanh toán lại số tiền này cho ông T, do đó bà L không phải chịu án phí của số tiền này.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông T, không chấp nhận kháng cáo của anh A. Chấp nhận kháng nghị của VKSND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Xét kháng cáo của ông Hoàng Văn T:

[1.1] Tại phiên tòa phúc thẩm ông T rút kháng cáo đối với khoản chi phí sửa chữa nhà là 144.660.000đ nên đình chỉ xét xử phúc thẩm phần kháng cáo này của ông T.

[1.2] Đối với yêu cầu chia tài sản chung:

Bà L và ông T đều xác nhận tài sản chung của vợ chồng, gồm:

- Quyền sử dụng đất diện tích 249m² thửa số 41, tờ bản đồ số 105, thị trấn Ngã Giao, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, được Ủy ban nhân dân huyện Châu Đức cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 128874 ngày 17/01/2005 đứng tên ông Hoàng Văn T.

- Quyền sử dụng đất diện tích đất 77,8m² thửa số 305, tờ bản đồ số 85A, thị trấn Ngã Giao, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, được Ủy ban nhân dân huyện Châu Đức cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 160907 ngày 26/06/2013 đứng tên ông Hoàng Văn T và bà Trần Thị L.

- Quyền sử dụng đất diện tích đất 66m² thửa số 300, tờ bản đồ số 85A, thị trấn Ngã Giao, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, được Ủy ban nhân dân huyện Châu Đức cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 383624 ngày 30/5/2011 đứng tên bà Trần Thị L.

- 01 căn nhà cấp 4A2 gắn liền với thửa đất số 300 và 305, tờ bản đồ 85A, thị trấn Ngã Giao, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Về nguyên tắc tài sản chung được chia đôi mỗi bên hưởng $\frac{1}{2}$ và có xem xét đến công sức đóng góp của mỗi bên. Ông T cho rằng ông có công sức đóng góp duy trì tài sản, trả nợ Ngân hàng và nuôi con, và lỗi dẫn đến ly hôn là do bà L, vì vậy ông T yêu cầu ông được chia hưởng 6 phần, bà L hưởng 4 phần. Bà L không chấp nhận yêu cầu của ông T về tỷ lệ chia tài sản nêu trên, bà L yêu cầu chia cho bà L hưởng $\frac{1}{2}$ tài sản chung, thấy: Việc nuôi con do ông T tự nguyện khi ông T và bà L ly hôn. Việc trả nợ Ngân hàng do ông T tự nguyện thực hiện và nay bà L phải thanh toán lại cho ông T đối với phần nghĩa vụ của bà L mà ông T đã trả cho Ngân hàng. Sau khi ly hôn ông T tiếp tục sử dụng căn nhà để ở và kinh doanh hưởng lợi nên không được coi là phải bảo quản gìn giữ tài sản. Ngoài ra ông T không cung cấp được chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu chia cho ông T hưởng 6 phần, bà L hưởng 4 phần trong khối tài sản chung. Án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà L về chia tài sản chung là có căn cứ.

Xét nhu cầu sử dụng tài sản, ông T đang trực tiếp sử dụng nhà và đất thửa 300 và 305, tờ bản đồ số 85A, thị trấn Ngã Giao, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu nên chia cho ông T được sở hữu, sử dụng nhà và đất này là phù hợp; bà L được quyền sử dụng diện tích đất thửa số 41, tờ bản đồ số 105, thị trấn Ngã Giao, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Bên nào hưởng tài sản giá trị cao hơn thì có nghĩa vụ trả giá trị chênh lệch tài sản cho bên kia.

Theo kết quả định giá: Diện tích đất 66m² thửa số 300 và tài sản gắn liền với đất giá trị là 2.019.218.783đ; diện tích đất 77,8m² thửa số 305 và tài sản gắn liền với đất giá trị là 751.699.710đ. Tổng cộng là 2.770.918.493đ;

Diện tích đất 249m² thửa 41 giá trị là 274.000.000đ.

Tổng giá trị tài sản là: 2.770.918.493đ + 274.000.000đ = 3.044.918.493đ.

Bà L và ông T mỗi người hưởng giá trị là $3.044.918.493đ : 2 = 1.522.459.246đ$.

Ông T được quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản gắn liền với đất thửa 300 và thửa 305, tờ bản đồ số 85A, thị trấn Ngã Giao, huyện Châu Đức, tổng giá trị là 2.770.918.493đ. Bà L được quyền sử dụng đất thửa 41, tờ bản đồ số 105, thị trấn Ngã Giao, huyện Châu Đức, giá trị là 274.000.000đ. Ông T có nghĩa vụ trả cho bà L giá trị tài sản chênh lệch là: $(2.770.918.493đ - 274.000.000đ) : 2 = 1.248.459.246đ$.

[2] Xét kháng cáo của anh Hoàng Thanh A: Anh A cho rằng anh góp vào khối tài sản chung của bà L và ông T, cụ thể góp vào xây dựng nhà bằng tiền lao động mà có, tiền ông nội cho 100.000.000đ và yêu cầu chia 1/3 trong khối tài sản chung này, bà L không thừa nhận anh A có góp vào khối tài sản chung của bà và ông T, các chứng cứ anh A đưa ra là không đủ căn cứ để chứng minh có góp vào khối tài sản chung của bà L và ông T nên không chấp nhận yêu cầu của anh A về việc đóng góp vào khối tài sản của bà L và ông T. Bà L và ông T đồng ý hỗ trợ cho anh A 75.000.000đ nên chấp nhận. Không chấp nhận kháng cáo của anh A.

[3] Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát:

[3.1] Theo điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định: Trường hợp đương sự đề nghị chia tài sản chung, chia di sản thừa kế mà cần xem xét việc thực hiện nghĩa vụ về tài sản với bên thứ ba từ tài sản chung, di sản thừa kế đó thì đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản họ được chia sau khi trừ đi giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba; các đương sự phải chịu một phần án phí ngang nhau đối với phần tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba theo quyết định của Tòa án.

Căn cứ quy định này thì ông T và bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản mình được chia sau khi trừ đi giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba, và mỗi bên phải chịu phần án phí ngang nhau đối với phần tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba. Án sơ thẩm không trừ giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ của bà L và ông T với bên thứ ba là Ngân hàng, ông D và anh A để tính án phí là không đúng. Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát. Sửa nội dung này của bản án sơ thẩm.

[3.2] Theo điểm a khoản 7, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định: "...Đối với phần Tòa án bác đơn yêu cầu thì người yêu cầu chia tài sản chung, di sản thừa kế không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trường hợp Tòa án xác định tài sản chung, di sản thừa kế mà đương sự yêu cầu chia không phải là tài sản của họ thì đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch.

Xác định tài sản chung mà anh A yêu cầu chia trong vụ án không phải là tài sản của anh A do vậy anh A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch. Án sơ thẩm buộc anh A phải chịu án phí có giá ngạch là không đúng. Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát. Sửa nội dung này của bản án sơ thẩm.

[4] Về nợ chung, bà L xác nhận ông T và bà L còn nợ Ngân hàng Thương Mại cổ phần Quốc tế V số tiền là 108.440.678đ, gồm tiền gốc là 108.294.000đ và tiền lãi là 146.678đ. Nợ vay của ông Lê Nhân D 100.000.000đ ngày 26/11/2013.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T, bà L và Ngân hàng Thương Mại cổ phần Quốc tế V thỏa thuận ông T có nghĩa vụ trả số nợ 108.440.678đ nêu trên cho Ngân hàng nên chấp nhận. Chấp nhận nội dung kháng cáo này của ông T. Sửa nội dung này của bản án sơ thẩm.

[5] Bà L và ông T xác nhận bà L có nghĩa vụ trả cho ông T số tiền ông T đã trả nợ Ngân hàng Thương Mại cổ phần Quốc tế V phần nghĩa vụ của bà L là 328.222.771đ nên chấp nhận.

[6] Về chi phí đo vẽ, định giá tại Tòa án cấp sơ thẩm là 3.000.000đ: Bà L và ông T phải chịu mỗi người 50% là 1.500.000đ. Bà L đã nộp tạm ứng và đã nộp xong. Ông T có nghĩa vụ trả cho bà L 1.500.000đ.

[7] Đối với chi phí thẩm định do Công ty thẩm Định giá và tư vấn bất động sản Mạnh Đạt ngày 29/10/2019: Bà L tự nguyện chịu, không yêu cầu nên không xét đến.

[8] Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tại Tòa án cấp phúc thẩm là 1.500.000đ: Ông T phải chịu và đã nộp xong.

[9] Về án phí sơ thẩm:

[9.1] Ông T phải chịu đối với giá trị tài sản chung được chia sau khi trừ đi phần nghĩa vụ đối với Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam, ông D và anh A.

[9.2] Bà L phải chịu đối với giá trị tài sản chung được chia sau khi trừ đi phần nghĩa vụ đối với Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam, ông D và anh A; đối với khoản tiền 328.222.771đ bà L trả cho ông T là khoản tiền ông T trả thay cho bà L đối với Ngân hàng, do bà L và ông T tự thỏa thuận với nhau và chỉ yêu cầu Tòa án ghi nhận trong bản án nên bà L không phải chịu án phí.

[9.3] Anh A phải chịu 300.000đ.

[10] Từ nhận định trên, chấp nhận một phần kháng cáo của ông T, không chấp nhận kháng cáo của anh A, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Sửa bản án sơ thẩm.

[11] Về án phí phúc thẩm: Ông T không phải chịu, anh A phải chịu 300.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Hoàng Văn T, không chấp nhận kháng cáo của anh Hoàng Thanh A, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Sửa bản án sơ thẩm số 81/2019/HNGĐ-ST ngày 06/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu như sau:

Căn cứ vào Điều 289, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 28, 33, 37, 38, 59, 62 Luật Hôn nhân và Gia đình; các Điều 213, 218, 220, 463, 466,

468 Bộ luật dân sự; các Điều 27, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

I. Đình chỉ xét xử kháng cáo của ông Hoàng Văn T đối với phần kháng cáo khoản chi phí sửa chữa nhà là 144.660.000đ (Một trăm bốn mươi bốn triệu, sáu trăm sáu mươi nghìn đồng).

II. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L về việc “Tranh chấp tài sản chung sau khi ly hôn” với ông Hoàng Văn T.

1. Ông Hoàng Văn T được quyền sở hữu, sử dụng tài sản gồm:

- Quyền sử dụng đất diện tích 66m² thửa số 300, tờ bản đồ số 85A, thị trấn Ngãi Giao, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu và sở hữu tài sản gắn liền với đất.

- Quyền sử dụng đất diện tích 77,8m² thửa số 305, tờ bản đồ số 85A, thị trấn Ngãi Giao, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu và sở hữu tài sản gắn liền với đất.

2. Bà Trần Thị L được quyền sử dụng đất diện tích 249m² thửa số 41, tờ bản đồ số 105, thị trấn Ngãi Giao, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

3. Ông Hoàng Văn T có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị L giá trị tài sản chênh lệch được hưởng là 1.248.459.246đ (Một tỷ hai trăm bốn mươi tám triệu, bốn trăm năm mươi chín nghìn, hai trăm bốn mươi sáu đồng).

4. Ông Hoàng Văn T có nghĩa vụ giao quyền sử dụng đất diện tích 249m² thửa số 41, tờ bản đồ số 105, thị trấn Ngãi Giao, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cho bà Trần Thị L.

5. Bà Trần Thị L có nghĩa vụ giao quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thửa số 300 và thửa số 305, tờ bản đồ 85A thị trấn Ngãi Giao, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu và toàn bộ tài sản gắn liền với đất cho ông Hoàng Văn T.

6. Đất và tài sản gắn liền với đất ông Hoàng Văn T và bà Trần Thị L được hưởng nêu trên thể hiện theo sơ đồ vị trí ngày 08/7/2017 và ngày 02/8/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

7. Ông Hoàng Văn T và bà Trần Thị L có trách nhiệm liên hệ cơ quan có thẩm quyền để thực hiện về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo bản án này và theo quy định của pháp luật.

III. Bà Trần Thị L có nghĩa vụ trả cho ông Hoàng Văn T số tiền ông T đã trả nợ cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế Vphần nghĩa vụ của bà L đối với Ngân hàng là 328.222.771 (Ba trăm hai mươi tám triệu, hai trăm hai mươi hai nghìn, bảy trăm bảy mươi một đồng).

IV. Chấp nhận một phần yêu cầu của anh Hoàng Thanh A về việc yêu cầu Hoàng Văn T và bà Trần Thị L thanh toán tiền đóng góp của anh trong khối tài sản chung như sau:

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị L và ông Hoàng Văn T: Ông Hoàng Văn T có nghĩa vụ hỗ trợ cho anh Hoàng Thanh A số tiền 75.000.000đ (Bảy mươi lăm triệu đồng); bà Trần Thị L có nghĩa vụ hỗ trợ cho anh Hoàng Thanh A số tiền 75.000.000đ (Bảy mươi lăm triệu đồng).

V. Không chấp nhận một phần yêu cầu của anh Hoàng Thanh A về việc yêu cầu được hưởng 1/3 giá trị trong khối tài sản chung của bà Trần Thị L và ông Hoàng Văn T.

VI. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Lê Nhân D: Ông Hoàng Văn T có nghĩa vụ trả cho ông Lê Nhân D số tiền 77.000.000đ (Bảy mươi bảy triệu đồng); bà Trần Thị L có nghĩa vụ trả cho ông Lê Nhân D số tiền 77.000.000đ (Bảy mươi bảy triệu đồng).

VII. Không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Nhân D đối với ông Hoàng Văn T và bà Trần Thị L về yêu cầu tính lãi phát sinh từ số tiền nợ gốc 20%/năm kể từ ngày xét xử (06-12-2019) cho đến khi ông Hoàng Văn T và bà Trần Thị L trả hết số nợ trên.

VIII. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Hoàng Văn T, bà Trần Thị L và Ngân hàng Thương Mại cổ phần Quốc tế V như sau:

1. Ông Hoàng Văn T có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Thương Mại cổ phần Quốc tế V số tiền nợ gốc là 108.294.000đ (Một trăm lẻ tám triệu, hai trăm chín mươi bốn nghìn đồng) và tiền lãi là 146.678đ (Một trăm bốn mươi sáu nghìn, sáu trăm bảy mươi tám đồng) tính đến ngày 08/11/2019 (khoản nợ chung của ông T và bà L) và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 09/11/2019 theo lãi suất theo hợp đồng tín dụng đối với tiền gốc cho đến khi thanh toán xong nợ. Trường hợp ông Hoàng Văn T không trả được nợ thì Ngân hàng Thương Mại cổ phần Quốc tế V được quyền phát mãi tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thửa số 300 và thửa số 305, tờ bản đồ số 85A, thị trấn Ngã Giao, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu theo quy định để thu hồi nợ.

2. Bà Trần Thị L có nghĩa vụ trả cho ông Hoàng Văn T số tiền 54.220.339đ (Năm mươi bốn triệu, hai trăm hai mươi nghìn, ba trăm ba mươi đồng) là 1/2 của số tiền ông Hoàng Văn T trả thay phần của bà Trần Thị L đối với số tiền nợ Ngân hàng Thương Mại cổ phần Quốc tế V nợ gốc là 108.294.000đ và tiền lãi là 146.678đ nêu ở mục 1 phần VII nêu trên.

3. Sau khi ông Hoàng Văn T thanh toán hết nợ gốc và lãi theo hợp đồng tín dụng số 2014.0249.HDDTD1.631/VIP ngày 02/12/2014 và Số 2014.0261.HDDTD1.63/VIP ngày 12/12/2014 thì Ngân hàng Thương Mại cổ phần Quốc tế V có trách nhiệm trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính) sau đây cho ông T: Số BO 160907 ngày 26/06/2013 đứng tên ông Hoàng Văn T và bà

Trần Thị L của thửa đất số 305, tờ bản đồ số 85A, thị trấn Ngã Giao, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu; Số BE 383624 ngày 30/5/2011 đứng tên bà Trần Thị L của thửa đất số 300, tờ bản đồ số 85A, thị trấn Ngã Giao, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

4. Ngân hàng Thương Mại cổ phần Quốc tế Vcó trách nhiệm trả lại cho bà Trần Thị L giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính) số AB 128874 ngày 17/01/2005 đứng tên ông Hoàng Văn T của thửa đất số 41, tờ bản đồ số 105, thị trấn Ngã Giao, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

IX. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu của Ngân hàng Thương Mại cổ phần Quốc tế Vđối với yêu cầu ông Hoàng Văn T và bà Trần Thị L có nghĩa vụ thanh toán số tiền 294.847.322đ (Hai trăm chín mươi bốn triệu, tám trăm bốn mươi bảy nghìn, ba trăm hai hai đồng).

X. Đình chỉ xét xử yêu cầu của bà Trần Thị L về việc tranh chấp quyền sở hữu xe ô tô hiệu CHEVROLET biển số 72A-115.47 do ông Hoàng Văn T đứng tên.

XI. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 3.000.000đ (Ba triệu đồng): Bà Trần Thị L và ông Hoàng Văn T mỗi người phải chịu 1.500.000đ. Bà L đã nộp tạm ứng. Ông T có nghĩa vụ trả cho bà L số tiền 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng).

XII. Đối với chi phí thẩm định do Công ty thẩm Định giá và tư vấn bất động sản Mạnh Đạt ngày 29/10/2019: Bà L tự nguyện chịu, không yêu cầu nên không xét đến.

XIII. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tại Tòa án cấp phúc thẩm là 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng): Ông Hoàng Văn T phải chịu và đã nộp xong.

XIV. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

XV. Án phí sơ thẩm:

- Ông Hoàng Văn T phải chịu 61.798.000đ (Sáu mươi một triệu bảy trăm chín mươi tám nghìn đồng).

- Bà Trần Thị L phải chịu 61.798.000đ, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 25.125.000đ theo biên lai số TU/2016 0000029 ngày 06/7/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Bà L còn phải nộp 36.673.000đ (Ba mươi sáu triệu, sáu trăm bảy ba nghìn đồng).

- Anh Hoàng Thanh A phải chịu 300.000đ, trừ tiền tạm ứng án phí 3.750.000đ theo biên lai thu số 0000565 ngày 14/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Hoàn trả cho anh Hoàng Thanh A số tiền 3.450.000đ (Ba triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

- Ngân hàng Thương Mại cổ phần Quốc tế Vkhông phải chịu. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí là 10.065.760đ (Mười triệu không trăm sáu mươi lăm nghìn bảy trăm sáu mươi đồng) cho Ngân hàng Thương Mại cổ phần Quốc tế Vtheo biên lai thu số 0009918 ngày 30/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Ông Lê Nhân D không phải chịu. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí 3.500.000đ (Ba triệu năm trăm nghìn đồng) cho ông Lê Nhân D theo biên lai thu số 0000566 ngày 14/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

XVI. Án phí phúc thẩm:

- Ông Hoàng Văn T không phải chịu. Hoàn trả cho ông T 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002784 ngày 23/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Anh Hoàng Thanh A phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Trừ 300.000đ tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002785 ngày 23/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Anh A đã nộp đủ.

XVII. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKS nhân dân tỉnh BR-VT;
- Cục THADS tỉnh BR-VT;
- TAND huyện Châu Đức;
- Chi cục THADS huyện Châu Đức;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Văn Tâm

